

校園性侵害性騷擾或性霸凌防治準則

QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TÌNH DỤC, QUấy RỐI TÌNH DỤC HOẶC BẤT NẠT TÌNH DỤC TRONG TRƯỜNG HỌC

第一章 總則

Chương I Quy định chung

第 1 條 本準則依性別平等教育法（以下簡稱本法）第二十條第一項規定訂定之。

Điều 1 Quy tắc này được ban hành căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Giáo dục Bình đẳng Giới (sau đây gọi tắt là Luật này)

第 2 條 學校應積極推動校園性侵害、性騷擾及性霸凌防治教育，以提升教職員工生尊重他人與自己性或身體自主之知能，並採取下列措施：

Điều 2 Nhà trường phải tích cực thúc đẩy công tác giáo dục phòng, chống xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và bất nạt tình dục trong khuôn viên trường học, nhằm nâng cao nhận thức và năng lực của cán bộ, giảng viên, nhân viên và học sinh, sinh viên trong việc tôn trọng quyền tự chủ về tình dục và thân thể của bản thân và của người khác, đồng thời thực hiện các biện pháp sau đây:

一、 針對教職員工生，每年定期舉辦校園性侵害、性騷擾及性霸凌防治之教育宣導活動，並評鑑其實施成效。

Đối với cán bộ, giảng viên, nhân viên và học sinh, sinh viên, định kỳ hằng năm tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và bất nạt tình dục trong trường học, đồng thời đánh giá hiệu quả thực hiện.

二、 針對性別平等教育委員會（以下簡稱性平會）及負責校園性侵害、性騷擾及性霸凌事件處置相關單位人員，每年定期辦理相關之在職進修活動。

Đối với Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới (sau đây gọi tắt là Ủy ban Bình đẳng Giới) và nhân sự của các đơn vị có trách nhiệm xử lý các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và bất nạt tình dục trong trường học, định kỳ hằng năm tổ chức các hoạt động bồi dưỡng, đào tạo tại chức có liên quan.

三、 鼓勵前款人員參加校內外校園性侵害、性騷擾及性霸凌事件處置研習活動，並予以公差登記及經費補助。

Khuyến khích các đối tượng quy định tại khoản trước tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng trong và ngoài trường về xử lý các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và bất nạt tình dục trong trường học; đồng thời cho phép đăng ký công tác và hỗ trợ kinh phí theo quy định.

四、 利用多元管道，公告周知本準則所規範之事項，並納入教職員工

聘約及學生手冊。

Thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau để công bố và phổ biến rộng rãi các nội dung được quy định trong Quy tắc này, đồng thời đưa vào hợp đồng tuyển dụng của cán bộ, giảng viên, nhân viên và sổ tay sinh viên.

五、鼓勵校園性侵害、性騷擾及性霸凌事件被害人或檢舉人儘早申請調查或檢舉，以利蒐證及調查處理。

Khuyến khích nạn nhân hoặc người tố cáo trong các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và bắt nạt tình dục trong trường học sớm nộp đơn yêu cầu điều tra hoặc tố cáo, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập chứng cứ và xử lý, điều tra vụ việc.

第 3 條 學校或主管機關應蒐集校園性侵害、性騷擾及性霸凌防治與救濟等資訊，並於處理事件時，主動提供予相關人員。

Điều 3 Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phải thu thập các thông tin liên quan đến công tác phòng, chống và cơ chế hỗ trợ, cứu trợ đối với các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và bắt nạt tình dục trong trường học; đồng thời, trong quá trình xử lý vụ việc, chủ động cung cấp các thông tin này cho những người có liên quan.

前項資訊應包括下列事項：

Các thông tin nêu tại khoản trước phải bao gồm những nội dung sau đây:

一、校園性侵害、性騷擾及性霸凌事件之界定、類型及相關法規。

Khái niệm, phân loại và các quy định pháp luật liên quan đến các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và bắt nạt tình dục trong trường học.

二、被害人之權益保障及學校所提供之必要協助。

Việc bảo đảm quyền và lợi ích của nạn nhân, cũng như các hỗ trợ cần thiết do nhà trường cung cấp.

三、申請調查、申復及救濟之機制。

Cơ chế nộp đơn yêu cầu điều tra, khiếu nại và yêu cầu cứu trợ.

四、相關之主管機關及權責單位。

Các cơ quan có thẩm quyền và đơn vị chịu trách nhiệm liên quan.

五、提供資源協助之團體及網絡。

Các tổ chức, nhóm và mạng lưới cung cấp nguồn lực hỗ trợ.

六、其他該校或主管機關性平會認為必要之事項。

Các nội dung khác mà Ủy ban Bình đẳng Giới của nhà trường hoặc của cơ quan có thẩm quyền cho là cần thiết.

第二章 校園安全規劃

Chương II Quy hoạch an toàn khuôn viên trường học

第 4 條 學校為防治校園性侵害、性騷擾及性霸凌，應採取下列措施改善校園危險空間：

Điều 4

Nhằm phòng, chống các hành vi xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học, nhà trường phải áp dụng các biện pháp sau đây để cải thiện các không gian nguy hiểm trong khuôn viên trường:

一、 依空間配置、管理與保全、標示系統、求救系統與安全路線、照明與空間穿透性及其他空間安全要素等，定期檢討校園空間與設施之規劃與使用情形及檢視校園整體安全。

Căn cứ vào các yếu tố như bố trí không gian, công tác quản lý và bảo vệ, hệ thống chỉ dẫn, hệ thống cầu cứu và tuyến đường an toàn, hệ thống chiếu sáng, độ thông thoáng không gian và các yếu tố an toàn không gian khác, định kỳ rà soát việc quy hoạch và sử dụng không gian, cơ sở vật chất trong trường học, đồng thời đánh giá tổng thể mức độ an toàn của khuôn viên trường.

二、 記錄校園內曾經發生校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之空間，並依實際需要繪製校園危險地圖。

Ghi chép các khu vực trong khuôn viên trường đã từng xảy ra các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học, và căn cứ vào nhu cầu thực tế để lập bản đồ các khu vực nguy hiểm trong khuôn viên trường.

前項第一款檢討校園空間與設施之規劃，應考量學生之身心功能或語言文化差異之特殊性，提供符合其需要之安全規劃及說明方式；其範圍，應包括校園內所設之宿舍、衛浴設備、校車等。

Việc rà soát quy hoạch không gian và cơ sở vật chất trong trường học quy định tại khoản 1 điểm 1 nêu trên, phải xem xét đến các đặc thù về chức năng thể chất, tâm lý hoặc sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa của học sinh, sinh viên, để cung cấp phương án quy hoạch an toàn và hình thức hướng dẫn phù hợp với nhu cầu của họ; phạm vi áp dụng bao gồm cả ký túc xá, khu vệ sinh, xe đưa đón học sinh và các hạng mục khác được thiết lập trong khuôn viên trường.

第 5 條

學校應定期舉行校園空間安全檢視說明會，邀集專業空間設計者、教職員工生及其他校園使用者參與，公告前條檢視成果及相關紀錄，並檢視校園危險空間改善進度。

Điều 5

Nhà trường phải định kỳ tổ chức các buổi thuyết minh, rà soát an toàn không gian khuôn viên trường học; mời các chuyên gia thiết kế không gian, cán bộ, giảng viên, nhân viên, học sinh, sinh viên và các đối tượng khác sử dụng khuôn viên trường cùng tham gia; đồng thời công bố kết quả rà soát và các hồ sơ liên quan của điều khoản trước, cũng như kiểm tra tiến độ cải thiện các không gian nguy hiểm trong khuôn viên trường.

第 三 章 校內外教學及人際互動注意事項

Chương III Những lưu ý trong hoạt động giảng dạy trong và ngoài trường và trong quan hệ tương tác giữa các cá nhân

- 第 6 條** 學校教職員工生於進行校內外教學活動、執行職務及人際互動時，應尊重性別多元及個別差異。
- Điều 6** Cán bộ, giảng viên, nhân viên và học sinh, sinh viên của nhà trường khi thực hiện các hoạt động giảng dạy trong và ngoài trường, khi thi hành công vụ và trong các mối quan hệ tương tác giữa các cá nhân, phải tôn trọng sự đa dạng giới và sự khác biệt cá nhân.
- 第 7 條** 教師於執行教學、指導、訓練、評鑑、管理、輔導或提供學生工作機會時，在與性或性別有關之人際互動上，不得發展有違專業倫理之關係。教師發現其與學生之關係有違反前項專業倫理之虞，應主動迴避或陳報學校處理。
- Điều 7** Giáo viên khi thực hiện các hoạt động giảng dạy, hướng dẫn, đào tạo, đánh giá, quản lý, tư vấn hoặc cung cấp cơ hội làm việc cho học sinh, sinh viên, trong các tương tác giữa các cá nhân có liên quan đến vấn đề tình dục hoặc giới tính, không được phát triển các mối quan hệ trái với đạo đức nghề nghiệp. Trường hợp giáo viên phát hiện mối quan hệ giữa mình và học sinh, sinh viên có nguy cơ vi phạm đạo đức nghề nghiệp quy định tại điều khoản trước, thì phải chủ động tránh né hoặc báo cáo để nhà trường xử lý theo quy định.
- 第 8 條** 教職員工生應尊重他人與自己之性或身體之自主，避免不受歡迎之追求行為，並不得以強制或暴力手段處理與性或性別有關之衝突。
- Điều 8** Cán bộ, giảng viên, nhân viên và học sinh, sinh viên phải tôn trọng quyền tự chủ về tình dục và thân thể của bản thân và của người khác, tránh các hành vi theo đuổi không được chào đón, và không được sử dụng các biện pháp cưỡng ép hoặc bạo lực để giải quyết các xung đột liên quan đến tình dục hoặc giới tính.

第四章 校園性侵害、性騷擾或性霸凌之處理機制、程序及救濟方法

Chương IV Cơ chế, trình tự xử lý và biện pháp cứu trợ đối với xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học

- 第 9 條** 本法第二條第七款所定校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件，包括不同學校間所發生者。
- Điều 9** Các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học được quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật này bao gồm cả những vụ việc xảy ra giữa các trường học khác nhau.

本法第二條第七款之名詞定義如下：

Các thuật ngữ quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật này được định nghĩa như sau:

- 一、教師：指專任教師、兼任教師、代理教師、代課教師、護理教師、教官及其他執行教學、研究或教育實習之人員。

Giáo viên: là giáo viên cơ hữu, giáo viên kiêm nhiệm, giáo viên hợp

đồng, giáo viên thỉnh giảng, giáo viên y tế, sĩ quan huấn luyện và những người khác thực hiện hoạt động giảng dạy, nghiên cứu hoặc thực tập sư phạm.

二、職員、工友：指前款教師以外，固定或定期執行學校事務之人員。

Nhân viên, công nhân: là những người, ngoài đối tượng giáo viên nêu tại khoản trước, thực hiện công việc của nhà trường một cách thường xuyên hoặc định kỳ.

三、學生：指具有學籍、接受進修推廣教育者或交換學生。

Học sinh, sinh viên: là người có tư cách học, người tham gia chương trình đào tạo, bồi dưỡng, giáo dục thường xuyên hoặc sinh viên trao đổi.

第 10 條 校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之被害人或其法定代理人（以下簡稱申請人）、檢舉人，得以書面向行為人於行為發生時所屬之學校（以下簡稱事件管轄學校）申請調查或檢舉。但行為人為學校首長者，應向學校所屬主管機關（以下簡稱事件管轄機關）申請。

Điều 10 Nạn nhân trong các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học, hoặc người đại diện theo pháp luật của họ (sau đây gọi tắt là người nộp đơn), cũng như người tố cáo, có thể nộp đơn bằng văn bản yêu cầu điều tra hoặc tố cáo đến trường học mà người thực hiện hành vi đang trực thuộc tại thời điểm xảy ra hành vi (sau đây gọi tắt là trường có thẩm quyền giải quyết vụ việc).

Trường hợp người thực hiện hành vi là người đứng đầu nhà trường, thì đơn phải được nộp cho cơ quan chủ quản của nhà trường (sau đây gọi tắt là cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc).

前項事件管轄學校，於行為人在兼任學校所為者，為該兼任學校。

Trong trường hợp người thực hiện hành vi thực hiện hành vi tại trường nơi họ kiêm nhiệm, thì trường kiêm nhiệm đó là trường có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo quy định tại khoản trước.

第 11 條 事件管轄學校或機關與行為人現所屬學校不同者，應以書面通知行為人現所屬學校派代表參與調查，被通知之學校不得拒絕。

Điều 11 Trường hợp trường hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc khác với trường mà người thực hiện hành vi hiện đang trực thuộc, thì phải thông báo bằng văn bản để yêu cầu trường hiện tại của người đó cử đại diện tham gia điều tra; trường được thông báo không được từ chối.

前項事件管轄學校或機關完成調查後，其成立校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件者，應將調查報告及懲處建議移送行為人現所屬學校依第三十條規定處理。

Sau khi hoàn thành việc điều tra, nếu xác định vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học là có căn cứ, thì trường hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc phải chuyển giao báo cáo điều

tra và kiến nghị xử lý kỷ luật cho trường mà người thực hiện hành vi hiện đang trực thuộc để xử lý theo quy định tại Điều 30.

第 12 條 第十條第二項之情形，事件管轄學校應以書面通知行為人現所屬專任學校派代表參與調查，被通知之學校不得拒絕。

Điều 12 Trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10, trường học có thẩm quyền giải quyết vụ việc phải thông báo bằng văn bản cho trường nơi người thực hiện hành vi hiện đang trực thuộc với tư cách là trường chuyên trách, yêu cầu cử đại diện tham gia điều tra; trường được thông báo không được từ chối. Trước khi sự kiện trường học hoàn thành điều tra, nếu xác định vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học là có căn cứ, thì trường học có thẩm quyền giải quyết vụ việc phải chuyển giao báo cáo điều tra và kiến nghị xử lý kỷ luật cho trường chuyên trách nơi người thực hiện hành vi hiện đang trực thuộc để xử lý theo quy định tại Điều 30.

Sau khi hoàn thành việc điều tra, nếu xác định vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học là có căn cứ, thì trường học có thẩm quyền giải quyết vụ việc phải chuyển giao báo cáo điều tra và kiến nghị xử lý kỷ luật cho trường chuyên trách nơi người thực hiện hành vi hiện đang trực thuộc để xử lý theo quy định tại Điều 30.

第 13 條 行為人於行為發生時，同時具有校長、教師、職員、工友或學生二種以上不同身分者，以其與被害人互動時之身分，定其受調查之身分及事件管轄學校或機關。

Điều 13 Trường hợp tại thời điểm xảy ra hành vi, người thực hiện hành vi đồng thời có từ hai tư cách trở lên như hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên, công nhân hoặc học sinh, sinh viên, thì căn cứ vào tư cách của người đó khi tương tác với nạn nhân để xác định tư cách chịu điều tra cũng như trường hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc.

無法判斷行為人於行為發生時之身分，或於學制轉銜期間，尚未確定行為人就讀學校者，以受理申請調查或檢舉之學校為事件管轄學校，相關學校應派代表參與調查。

Trường hợp không thể xác định được tư cách của người thực hiện hành vi tại thời điểm xảy ra hành vi, hoặc trong giai đoạn chuyển tiếp giữa các cấp học mà chưa xác định được trường theo học của người đó, thì trường tiếp nhận đơn yêu cầu điều tra hoặc tố cáo được xác định là trường có thẩm quyền giải quyết vụ việc; các trường liên quan phải cử đại diện tham gia điều tra.

第 14 條 行為人在二人以上，分屬不同學校者，以先受理申請調查或檢舉之行為人所屬學校為事件管轄學校，相關學校應派代表參與調查。

Điều 14 Trường hợp có từ hai người thực hiện hành vi trở lên và các người này thuộc các trường học khác nhau, thì trường nơi người thực hiện hành vi đầu tiên được tiếp nhận đơn yêu cầu điều tra hoặc tố cáo là trường có thẩm quyền giải quyết vụ việc; các trường có liên quan phải cử đại diện tham gia điều tra.

第 15 條 接獲申請調查或檢舉之學校或主管機關無管轄權者，應將該案件於七個工作日內移送其他有管轄權者，並通知當事人。

Điều 15 Trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền khi tiếp nhận đơn yêu cầu điều tra

hoặc tố cáo mà không có thẩm quyền giải quyết, thì phải chuyển vụ việc cho cơ quan hoặc trường có thẩm quyền khác trong thời hạn bảy ngày làm việc, đồng thời thông báo cho các bên liên quan.

學制轉銜期間申請調查或檢舉之事件，管轄權有爭議時，由其共同上級機關決定之，無共同上級機關時，由各該上級機關協議定之。

Đối với các vụ việc được nộp đơn yêu cầu điều tra hoặc tố cáo trong thời gian chuyển tiếp giữa các hệ đào tạo, trường hợp phát sinh tranh chấp về thẩm quyền giải quyết, thì do cơ quan cấp trên chung của các bên liên quan quyết định; trường hợp không có cơ quan cấp trên chung, thì do các cơ quan cấp trên tương ứng của các bên liên quan thỏa thuận quyết định.

第 16 條 學校校長、教師、職員或工友知悉服務學校發生疑似校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件者，依本法第二十一條第一項規定，應立即按學校防治規定所定權責向學校權責人員通報，並由學校權責人員依相關法律規定向直轄市、縣（市）社政及教育主管機關通報，至遲不得超過二十四小時。

Điều 16 Khi hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên hoặc công nhân của nhà trường biết được việc tại trường nơi mình công tác xảy ra vụ việc nghi ngờ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này, phải lập tức, theo thẩm quyền và trách nhiệm được quy định trong quy định phòng, chống của nhà trường, báo cáo cho người có thẩm quyền của nhà trường; đồng thời người có thẩm quyền của nhà trường phải, theo các quy định pháp luật có liên quan, thông báo cho cơ quan phụ trách công tác xã hội và cơ quan quản lý giáo dục của thành phố trực thuộc trung ương hoặc huyện (thành phố), chậm nhất không được quá hai mươi bốn giờ.

依本條規定為通報時，除有調查必要、基於公共安全考量或法規另有特別規定者外，對於當事人及檢舉人之姓名或其他足以辨識其身分之資料，應予以保密。

Khi thực hiện việc thông báo theo quy định tại điều này, trừ trường hợp có nhu cầu điều tra, căn cứ vào yêu cầu bảo đảm an toàn công cộng hoặc pháp luật có quy định đặc biệt khác, thì tên của các đương sự và người tố cáo, cũng như các thông tin khác có thể nhận dạng được danh tính của họ, phải được giữ bí mật.

第 17 條 校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之申請人或檢舉人得以言詞、書面或電子郵件申請調查或檢舉；其以言詞或電子郵件為之者，受理申請調查或檢舉之事件管轄學校或機關應作成紀錄，經向申請人或檢舉人朗讀或使閱覽，確認其內容無誤後，由其簽名或蓋章。

Điều 17 Người nộp đơn hoặc người tố cáo trong các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học có thể nộp đơn yêu cầu điều tra hoặc tố cáo bằng hình thức trình bày miệng, văn bản hoặc thư điện tử; trường hợp thực hiện bằng hình thức trình bày miệng hoặc thư điện tử, thì trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc phải lập biên bản, sau khi đọc lại hoặc cho người nộp đơn hoặc người tố cáo xem để xác nhận nội dung là

chính xác, thì người đó phải ký tên hoặc đóng dấu xác nhận.

前項書面或言詞、電子郵件作成之紀錄，應載明下列事項：

Văn bản hoặc biên bản được lập theo hình thức trình bày miệng hoặc thư điện tử nêu tại khoản trước phải ghi rõ các nội dung sau đây:

一、申請人或檢舉人姓名、身分證明文件字號、服務或就學之單位及職稱、住居所、聯絡電話及申請調查日期。

Họ tên người nộp đơn hoặc người tố cáo, số giấy tờ chứng minh nhân thân, đơn vị công tác hoặc học tập và chức danh, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ và ngày nộp đơn yêu cầu điều tra.

三、申請人申請調查者，應載明被害人之出生年月日。

Trường hợp người nộp đơn yêu cầu điều tra, phải ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của nạn nhân.

三、申請人委任代理人代為申請調查者，應檢附委任書，並載明其姓名、身分證明文件字號、住居所、聯絡電話。

Trường hợp người nộp đơn ủy quyền cho người đại diện nộp đơn yêu cầu điều tra, thì phải đính kèm giấy ủy quyền, đồng thời ghi rõ họ tên, số giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú và số điện thoại liên hệ của người được ủy quyền.

四、申請調查或檢舉之事實內容。如有相關證據，亦應記載或附卷。

Nội dung sự việc được yêu cầu điều tra hoặc tố cáo; trường hợp có chứng cứ liên quan thì cũng phải ghi rõ hoặc kèm theo hồ sơ.

第 18 條 校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件管轄學校或機關接獲申請調查或檢舉時，其收件單位如下：

Điều 18 Khi trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học tiếp nhận đơn yêu cầu điều tra hoặc tố cáo, thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ được quy định như sau:

一、專科以上學校：學生事務處或學校指定之專責單位。

Đối với các cơ sở giáo dục từ bậc cao đẳng trở lên: Phòng công tác sinh viên hoặc đơn vị chuyên trách do nhà trường chỉ định.

二、高級中等以下學校：學生事務處或教導處。

Đối với các trường trung học phổ thông trở xuống: Phòng công tác sinh viên hoặc Phòng giáo vụ.

三、主管機關：負責性平會之業務單位。

Đối với cơ quan có thẩm quyền: Đơn vị phụ trách nghiệp vụ của Ủy ban Bình đẳng Giới.

前項收件單位收件後，除有本法第二十九條第二項所定事由外，應於三日內將申請人或檢舉人所提事證資料交付性平會調查處理。

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp thuộc các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này, thì trong thời hạn ba ngày, đơn vị tiếp nhận phải chuyển giao toàn bộ tài liệu, chứng cứ do người nộp đơn hoặc người tố cáo cung cấp cho Ủy ban Bình đẳng Giới để tiến hành điều tra, xử lý.

前項本法第二十九條第二項所定事由，必要時得由性平會指派委員三人以上組成小組認定之。學校並得於防治規定中明定前述小組之工作權責範圍。

Trường hợp cần thiết, các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này có thể được xác định bởi một tổ công tác do Ủy ban Bình đẳng Giới chỉ định, gồm từ ba thành viên trở lên; nhà trường cũng có thể quy định rõ phạm vi quyền hạn và trách nhiệm công tác của tổ công tác nêu trên trong các quy định phòng, chống của mình.

第 19 條 經媒體報導之校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件，應視同檢舉，學校或主管機關應主動將事件交由所設之性平會調查處理。疑似被害人不願配合調查時，學校或主管機關仍應提供必要之輔導或協助。

Điều 19 Các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học đã được phương tiện truyền thông đưa tin thì được xem như hành vi tố cáo; nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phải chủ động chuyển vụ việc cho Ủy ban Bình đẳng Giới tính được thành lập để tiến hành điều tra, xử lý. Trường hợp nạn nhân nghi ngờ không đồng ý hợp tác điều tra, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền vẫn phải cung cấp các biện pháp tư vấn hoặc hỗ trợ cần thiết.

學校處理霸凌事件，發現有疑似性侵害、性騷擾或性霸凌情事者，視同檢舉，由學校防治霸凌因應小組依前條規定辦理。

Khi nhà trường xử lý các vụ việc bắt nạt và phát hiện có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, thì được xem như tố cáo và do Nhóm ứng phó phòng chống bắt nạt của nhà trường xử lý theo quy định tại điều khoản trước.

第 20 條 事件管轄學校或機關應於接獲申請調查或檢舉後二十日內，以書面通知申請人或檢舉人是否受理。不受理之書面通知應依本法第二十九條第三項規定敘明理由，並告知申請人或檢舉人申復之期限及受理單位。

Điều 20 Trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc phải trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày tiếp nhận đơn yêu cầu điều tra hoặc tố cáo, thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn hoặc người tố cáo biết việc có thụ lý hay không. Trường hợp không thụ lý, văn bản thông báo phải nêu rõ lý do theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật này, đồng thời thông báo cho người nộp đơn hoặc người tố cáo về thời hạn và đơn vị tiếp nhận việc khiếu nại.

申請人或檢舉人於前項之期限內，未收到通知或接獲不受理通知之次日起二十日內，得以書面具明理由，向事件管轄學校或機關提出申復；其以言詞為之者，事件管轄學校或機關應作成紀錄，經向申請人或檢舉人朗讀或使閱覽，確認其內容無誤後，由其簽名或蓋章。

Người nộp đơn hoặc người tố cáo, trong thời hạn nêu tại khoản trước, nếu không nhận được thông báo hoặc trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày tiếp theo sau khi nhận được thông báo không thụ lý, có thể nộp đơn khiếu nại bằng văn bản, nêu rõ lý do, đến trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết

vụ việc; trường hợp khiếu nại bằng lời nói, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền phải lập biên bản, đọc lại hoặc cho người khiếu nại xem xét nội dung, xác nhận không có sai sót và ký tên hoặc đóng dấu.

前項不受理之申復以一次為限。

Việc khiếu nại đối với quyết định không thụ lý quy định tại khoản trước chỉ được thực hiện một lần.

事件管轄學校或機關接獲申復後，應於二十日內以書面通知申復人申復結果。申復有理由者，應將申請調查或檢舉案交付性平會處理。

Sau khi tiếp nhận khiếu nại, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc phải trong thời hạn hai mươi ngày thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết. Trường hợp khiếu nại có căn cứ, thì phải chuyển vụ việc yêu cầu điều tra hoặc tố cáo cho Ủy ban Bình đẳng Giới tính xử lý.

第 21 條 事件管轄學校或機關之性平會處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件時，得成立調查小組調查之。調查小組以三人或五人為原則，其成員之組成，依本法第三十條第三項規定。

Điều 21 Khi Ủy ban Bình đẳng Giới tính của trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc xử lý các vụ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học, có thể thành lập tổ điều tra để tiến hành điều tra. Tổ điều tra nguyên tắc gồm ba hoặc năm người; việc thành lập và cơ cấu thành viên được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật này.

校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件當事人之輔導人員，應迴避該事件之調查工作；參與校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之調查及處理人員，亦應迴避對該當事人之輔導工作。

Nhân viên tư vấn cho các bên liên quan trong các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học phải tránh tham gia công tác điều tra vụ việc đó; những người tham gia điều tra và xử lý các vụ việc nêu trên cũng phải tránh tham gia công tác tư vấn cho các đương sự liên quan.

學校或主管機關針對擔任調查小組之成員，應予公差（假）登記。交通費或相關費用由負責調查之學校或主管機關支應。

Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phải ghi nhận việc công tác (hoặc nghỉ công vụ) đối với các thành viên tham gia tổ điều tra. Chi phí đi lại và các chi phí liên quan do trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm điều tra chi trả.

第 22 條 本法第三十條第三項所定具性侵害、性騷擾或性霸凌事件調查專業素養之專家學者，應符合下列資格之一：

Điều 22 Các chuyên gia, học giả có năng lực chuyên môn về điều tra các vụ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật này phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

一、持有中央或直轄市、縣（市）主管機關校園性侵害、性騷擾或性霸凌

調查知能培訓結業證書，且經中央或直轄市、縣（市）主管機關所設性平會核可並納入調查專業人才庫者。

Có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo kiến thức điều tra các vụ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương hoặc thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thành phố) tổ chức, và được Ủy ban Bình đẳng Giới tính do các cơ quan này thành lập phê duyệt, đưa vào cơ sở dữ liệu nhân sự chuyên môn điều tra.

二、曾調查處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件有具體績效，且經中央或直轄市、縣（市）主管機關所設性平會核可並納入調查專業人才庫者。

Đã từng trực tiếp điều tra, xử lý các vụ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học và có thành tích cụ thể, đồng thời được Ủy ban Bình đẳng Giới tính do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương hoặc thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thành phố) thành lập phê duyệt và đưa vào cơ sở dữ liệu nhân sự chuyên môn điều tra.

前項第一款之校園性侵害、性騷擾或性霸凌調查知能培訓，應由中央或直轄市、縣（市）主管機關所設性平會負責規劃，其內容應包括下列課程：

Việc đào tạo kiến thức điều tra quy định tại khoản 1 điểm 1 nêu trên phải do Ủy ban Bình đẳng Giới tính do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương hoặc thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thành phố) thành lập chịu trách nhiệm quy hoạch; nội dung đào tạo phải bao gồm các khóa học sau đây:

一、性侵害、性騷擾或性霸凌基本概念及相關法規。

Khái niệm cơ bản về xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục và các quy định pháp luật liên quan.

二、校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件調查知能。

Kiến thức, kỹ năng điều tra các vụ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học.

三、校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件處理程序及行政協調。

Quy trình xử lý và phối hợp hành chính đối với các vụ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học.

四、校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之懲處及救濟。

Hình thức xử lý kỷ luật và cơ chế cứu trợ đối với các vụ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học.

五、其他由性平會建議之課程。

Các khóa học khác do Ủy ban Bình đẳng Giới tính đề xuất.

中央或直轄市、縣（市）主管機關應定期培訓校園性侵害、性騷擾或性霸凌調查專業人員，並建立人才庫，提供各級學校或主管機關為延聘之參考。

Cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương hoặc thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thành phố) phải định kỳ đào tạo nhân sự chuyên môn điều tra các vụ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học,

đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu nhân sự để cung cấp cho các cấp trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền tham khảo khi mời tham gia.

第 23 條 事件管轄學校或機關調查處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件時，應依下列方式辦理：

Điều 23 Khi trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc tiến hành điều tra, xử lý các vụ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường học, phải thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

一、當事人為未成年者，接受調查時得由法定代理人陪同。

Trường hợp đương sự là người chưa thành niên, khi tham gia điều tra có thể có người đại diện theo pháp luật đi cùng.

二、行為人與被害人、檢舉人或受邀協助調查之人有權力不對等之情形者，應避免其對質。

Trường hợp giữa người thực hiện hành vi và nạn nhân, người tố cáo hoặc người được mời hỗ trợ điều tra tồn tại sự chênh lệch quyền lực, thì phải tránh việc đối chất trực tiếp.

三、基於調查之必要，得於不違反保密義務之範圍內另作成書面資料，交由行為人、被害人或受邀協助調查之人閱覽或告以要旨。

Vì nhu cầu điều tra, trong phạm vi không vi phạm nghĩa vụ bảo mật, có thể lập thêm tài liệu bằng văn bản và cho người thực hiện hành vi, nạn nhân hoặc người được mời hỗ trợ điều tra xem xét hoặc thông báo nội dung chính.

四、就行為人、被害人、檢舉人或受邀協助調查之人之姓名及其他足以辨識身分之資料，應予保密。但有調查之必要或基於公共安全考量者，不在此限。

Tên họ và các thông tin khác có thể nhận diện danh tính của người thực hiện hành vi, nạn nhân, người tố cáo hoặc người được mời hỗ trợ điều tra phải được giữ bí mật; trừ trường hợp cần thiết cho công tác điều tra hoặc vì lý do an toàn công cộng.

五、申請人撤回申請調查時，為釐清相關法律責任，事件管轄學校或機關得經所設之性平會決議，或經行為人請求，繼續調查處理。學校所屬主管機關認情節重大者，應命事件管轄學校繼續調查處理。

Trường hợp người nộp đơn rút lại yêu cầu điều tra, nhằm làm rõ trách nhiệm pháp lý liên quan, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc có thể, theo nghị quyết của Ủy ban Bình đẳng Giới tính được thành lập hoặc theo yêu cầu của người thực hiện hành vi, tiếp tục tiến hành điều tra, xử lý. Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên của nhà trường xét thấy tình tiết nghiêm trọng, thì phải yêu cầu trường học có thẩm quyền tiếp tục điều tra, xử lý.

第 24 條 依前條第四款規定負有保密義務者，包括參與處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之所有人員。

依前項規定負保密義務者洩密時，應依刑法或其他相關法規處罰。

學校或主管機關就記載有當事人、檢舉人、證人姓名之原始文書應予封存，不得供閱覽或提供予偵查、審判機關以外之人。但法律另有規定者，不在此限。

除原始文書外，調查處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件人員對外所另行製作之文書，應將當事人、檢舉人、證人之真實姓名及其他足以辨識身分之資料刪除，並以代號為之。

Điều 24 Những người theo quy định tại Điều Khoản 4 trước có nghĩa vụ bảo mật, bao gồm toàn bộ nhân viên tham gia xử lý các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học.

Người có nghĩa vụ bảo mật theo quy định tại Khoản trên, nếu làm lộ bí mật, thì bị xử phạt theo Bộ luật Hình sự hoặc các quy định pháp luật có liên quan khác.

Đối với văn bản gốc có ghi nhận họ tên của đương sự, người tố giác và nhân chứng, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện niêm phong lưu trữ, không được cho xem hoặc cung cấp cho bất kỳ cá nhân nào ngoài cơ quan điều tra và cơ quan xét xử, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài các văn bản gốc nêu trên, đối với các văn bản khác do người tham gia điều tra, xử lý các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học lập ra để sử dụng đối ngoại, thì phải xóa bỏ họ tên thật của đương sự, người tố giác, nhân chứng và các thông tin khác có thể dùng để nhận dạng danh tính, đồng thời thay thế bằng mã số hoặc ký hiệu

第 25 條 為保障校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件當事人之受教權或工作權，事件管轄學校或機關於必要時得依本法第二十三條規定，採取下列處置，並報主管機關備查：

Điều 25 Nhằm bảo đảm quyền được học tập hoặc quyền làm việc của đương sự trong các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học, khi xét thấy cần thiết, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc có thể căn cứ Điều 23 của Luật này để áp dụng các biện pháp xử lý sau đây và báo cáo cơ quan chủ quản để lưu hồ sơ:

一、彈性處理當事人之出缺勤紀錄或成績考核，並積極協助其課業或職務，得不受請假、教師及學生成績考核相關規定之限制。

1. Xử lý linh hoạt hồ sơ đi học, đi làm, nghỉ học, nghỉ làm hoặc đánh giá thành tích, kết quả học tập của đương sự; đồng thời tích cực hỗ trợ việc học tập hoặc thực hiện nhiệm vụ, không bị ràng buộc bởi các quy định liên quan đến xin nghỉ phép, đánh giá thành tích của giáo viên và học sinh.

二、尊重被害人之意願，減低當事人雙方互動之機會。

2. Tôn trọng nguyện vọng của người bị hại, giảm thiểu tối đa cơ hội tiếp xúc, tương tác giữa các bên đương sự.

三、避免報復情事。

3. Ngăn ngừa các hành vi trả thù.

四、預防、減低行為人再度加害之可能。

4. Phòng ngừa và giảm thiểu khả năng người có hành vi vi phạm tái phạm.

五、其他性平會認為必要之處置。

當事人非事件管轄學校之人員時，應通知當事人所屬學校，依前項規定處理。

前二項必要之處置，應經性平會決議通過後執行。

5. Các biện pháp xử lý khác mà Ủy ban Bình đẳng giới cho là cần thiết.

Trường hợp đương sự không thuộc biên chế hoặc đối tượng quản lý của nhà trường có thẩm quyền giải quyết vụ việc, thì phải thông báo cho nhà trường nơi đương sự đang theo học hoặc công tác để xử lý theo quy định tại Khoản trên.

Các biện pháp xử lý cần thiết quy định tại hai Khoản trên chỉ được thực hiện sau khi được Ủy ban Bình đẳng giới thông qua bằng nghị quyết.

第 26 條 事件管轄學校或機關應依本法第二十四條第一項規定，視當事人之身心狀況，主動轉介至各相關機構，以提供必要之協助。但事件管轄學校或機關就該事件仍應依本法為調查處理。

當事人非事件管轄學校之人員時，應通知當事人所屬學校，依前項規定提供必要之協助。

Điều 26 Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc phải căn cứ Khoản 1 Điều 24 của Luật này, xét theo tình trạng thể chất và tinh thần của đương sự, chủ động chuyển tuyến đến các cơ quan, tổ chức liên quan để cung cấp sự hỗ trợ cần thiết; tuy nhiên, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc vẫn phải thực hiện việc điều tra, xử lý vụ việc theo quy định của Luật này.

Trường hợp đương sự không thuộc đối tượng quản lý của nhà trường có thẩm quyền giải quyết vụ việc, thì phải thông báo cho nhà trường nơi đương sự đang theo học hoặc công tác để thực hiện việc hỗ trợ cần thiết theo quy định tại Khoản trên.

第 27 條 事件管轄學校或機關依本法第二十四條第一項規定，於必要時，應對當事人提供下列適當協助：

Điều 27 Căn cứ Khoản 1 Điều 24 của Luật này, khi xét thấy cần thiết, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc phải cung cấp cho đương sự các hình thức hỗ trợ phù hợp sau đây:

一、心理諮商輔導。

1. Tư vấn, hỗ trợ tâm lý.

二、法律諮詢管道。

2.Kênh tư vấn pháp luật.

三、課業協助。

3.Hỗ trợ học tập.

四、經濟協助。

4.Hỗ trợ kinh tế.

五、其他性平會認為必要之保護措施或協助。

當事人非事件管轄學校之人員時，應通知當事人所屬學校，依前項規定提供適當協助。

前二項協助得委請醫師、心理師、社會工作師或律師等專業人員為之，其所需費用，學校或主管機關應編列預算支應之。

5.Các biện pháp bảo vệ hoặc hỗ trợ khác mà Ủy ban Bình đẳng giới cho là cần thiết.

Trường hợp đương sự không thuộc đối tượng quản lý của nhà trường có thẩm quyền giải quyết vụ việc, thì phải thông báo cho nhà trường nơi đương sự đang theo học hoặc công tác để cung cấp sự hỗ trợ phù hợp theo quy định tại Khoản trên.

Các hình thức hỗ trợ quy định tại hai Khoản trên có thể ủy thác cho bác sĩ, chuyên viên tâm lý, nhân viên công tác xã hội, luật sư hoặc các chuyên gia chuyên môn khác thực hiện; chi phí phát sinh cần thiết cho việc này do nhà trường hoặc cơ quan chủ quản lập dự toán ngân sách để chi trả.

第 28 條 性平會之調查處理，不受該事件司法程序是否進行及處理結果之影響。前項之調查程序，不因行為人喪失原身分而中止。

Điều 28 Việc điều tra, xử lý của Ủy ban Bình đẳng giới không phụ thuộc vào việc thủ tục tố tụng tư pháp đối với vụ việc đó có được tiến hành hay không, cũng như không phụ thuộc vào kết quả xử lý của thủ tục tư pháp.

Trình tự điều tra quy định tại Khoản trên không bị đình chỉ do người có hành vi vi phạm mất hoặc không còn giữ tư cách ban đầu.

第 29 條 基於尊重專業判斷及避免重複詢問原則，事件管轄學校或機關對於與校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件有關之事實認定，應依據性平會之調查報告。

加害人依本法第二十五條第四項規定，提出書面陳述意見，應依下列規定辦理：

Điều 29 Trên cơ sở tôn trọng phán đoán chuyên môn và nguyên tắc tránh việc hỏi lại nhiều lần, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc, đối với việc xác định các tình tiết sự việc liên quan đến các vụ xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học, phải căn cứ

vào báo cáo điều tra của Ủy ban Bình đẳng giới.

Trường hợp người gây hại căn cứ Khoản 4 Điều 25 của Luật này để nộp bản trình bày ý kiến bằng văn bản, thì phải thực hiện theo các quy định sau đây:

一、決定懲處之權責單位於召開會議審議前，應通知加害人提出書面陳述意見。

1. Đơn vị có thẩm quyền quyết định hình thức xử lý kỷ luật, trước khi triệu tập cuộc họp để xem xét, phải thông báo cho người gây hại nộp bản trình bày ý kiến bằng văn bản.

二、教師涉性侵害事件者，於性平會召開會議前，應通知加害人提出書面

陳述意見，並依前款規定辦理。

2. Trường hợp giáo viên liên quan đến vụ việc xâm hại tình dục, trước khi Ủy ban Bình đẳng giới triệu tập cuộc họp, phải thông báo cho người gây hại nộp bản trình bày ý kiến bằng văn bản, đồng thời thực hiện theo quy định tại Khoản 1 nêu trên.

加害人前項所提書面意見，除有本法第三十二條第三項所定之情形外，決定懲處之權責單位不得要求性平會重新調查，亦不得自行調查。

Đối với bản trình bày ý kiến bằng văn bản do người gây hại nộp theo quy định tại Khoản trên, trừ trường hợp thuộc các tình huống được quy định tại Khoản 3 Điều 32 của Luật này, đơn vị có thẩm quyền quyết định hình thức xử lý kỷ luật không được yêu cầu Ủy ban Bình đẳng giới tiến hành điều tra lại, cũng không được tự mình tiến hành điều tra.

第 30 條

校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件經事件管轄學校或機關所設性平會調查屬實後，事件管轄學校或機關應自行依相關法律或法規規定懲處。其他機關依相關法律或法規有懲處權限者，事件管轄學校或機關應將該事件移送其他權責機關懲處；其經證實有誣告之事實者，並應依法對申請人或檢舉人為適當之懲處。

本法第二十五條第二項對加害人所為處置，應由該懲處之學校或主管機關命加害人為之，執行時並應採取必要之措施，以確保加害人之配合遵守。依本法第二十五條第二項第二款規定命加害人接受八小時之性別平等教育

課程，應由學校所屬主管機關規劃。

Điều 30

Sau khi Ủy ban Bình đẳng giới do nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc thành lập tiến hành điều tra và xác định vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học là có thật, thì nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc phải tự mình áp dụng hình thức xử lý kỷ luật theo quy định của các luật hoặc pháp quy có liên quan. Trường hợp cơ quan khác có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy

định của pháp luật liên quan, thì nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc phải chuyển vụ việc đến cơ quan có thẩm quyền tương ứng để xử lý; nếu xác định có hành vi tố cáo sai sự thật, thì phải xử lý kỷ luật thích đáng đối với người yêu cầu hoặc người tố giác theo quy định của pháp luật.

Các biện pháp xử lý đối với người gây hại theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 của Luật này do nhà trường hoặc cơ quan chủ quản có thẩm quyền xử lý kỷ luật ra quyết định yêu cầu người gây hại thực hiện; khi thi hành, phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm người gây hại phối hợp và tuân thủ.

Trường hợp căn cứ Điểm 2 Khoản 2 Điều 25 của Luật này yêu cầu người gây hại tham gia khóa học giáo dục bình đẳng giới trong thời lượng tám (08) giờ, thì việc quy hoạch, tổ chức khóa học này do cơ quan chủ quản của nhà trường chịu trách nhiệm.

第 31 條 事件管轄學校或機關將處理結果，以書面通知申請人及行為人時，應一併提供調查報告，並告知申復之期限及受理之學校或機關。

申請人或行為人對事件管轄學校或機關處理之結果不服者，得於收到書面通知次日起二十日內，以書面具明理由向事件管轄學校或機關申復；其以言詞為之者，受理之學校或機關應作成紀錄，經向申請人或行為人朗讀或使閱覽，確認其內容無誤後，由其簽名或蓋章。

學校或主管機關接獲申復後，依下列程序處理：

Điều 31 Khi nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc thông báo kết quả xử lý cho người nộp đơn và người có hành vi vi phạm bằng văn bản, thì phải đồng thời cung cấp báo cáo điều tra, đồng thời thông báo thời hạn khiếu nại lại và cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tiếp nhận.

Trường hợp người nộp đơn hoặc người có hành vi vi phạm không đồng ý với kết quả xử lý của nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc, thì được quyền nộp đơn khiếu nại lại bằng văn bản, nêu rõ lý do, trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày tiếp theo ngày nhận được thông báo bằng văn bản, gửi đến nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc; trường hợp khiếu nại bằng lời nói, thì nhà trường hoặc cơ quan tiếp nhận phải lập biên bản, đọc lại cho người khiếu nại nghe hoặc cho xem để xác nhận nội dung là chính xác, sau đó người khiếu nại ký tên hoặc đóng dấu xác nhận.

Sau khi nhà trường hoặc cơ quan chủ quản tiếp nhận đơn khiếu nại lại, thì thực hiện xử lý theo trình tự sau đây:

- 一、由學校或主管機關指定之專責單位收件後，應即組成審議小組，並於三十日內作成附理由之決定，以書面通知申復人申復結果。

1. Sau khi đơn vị chuyên trách do nhà trường hoặc cơ quan chủ quản chỉ định tiếp nhận hồ sơ, phải lập tức thành lập Tổ thẩm nghị, và trong thời hạn ba mươi (30) ngày phải đưa ra quyết định có nêu rõ lý do, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về kết quả giải quyết khiếu nại.

二、前款審議小組應包括性別平等教育相關專家學者、法律專業人員三人或五人，其小組成員中，女性人數比例應占成員總數二分之一以上，具校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件調查專業素養之專家學者人數比例於學校應占成員總數三分之一以上，於主管機關應占成員總數二分之一以上。

2. Tổ thẩm nghị quy định tại Khoản trên phải gồm ba (03) hoặc năm (05) thành viên, bao gồm các chuyên gia, học giả trong lĩnh vực giáo dục bình đẳng giới và các chuyên gia pháp lý; trong đó, tỷ lệ nữ giới phải chiếm từ một nửa (1/2) tổng số thành viên trở lên.

Đồng thời, tỷ lệ chuyên gia, học giả có năng lực chuyên môn về điều tra các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học tại nhà trường phải chiếm từ một phần ba (1/3) tổng số thành viên trở lên, và tại cơ quan chủ quản phải chiếm từ một nửa (1/2) tổng số thành viên trở lên.

二、原性平會委員及原調查小組成員不得擔任審議小組成員。

3. Thành viên của Ủy ban Bình đẳng giới ban đầu và thành viên của Tổ điều tra ban đầu không được tham gia Tổ thẩm nghị.

四、審議小組召開會議時由小組成員推舉召集人，並主持會議。

4. Khi Tổ thẩm nghị triệu tập cuộc họp, các thành viên bầu ra một người làm Trưởng nhóm, và người này chủ trì cuộc họp.

五、審議會進行時，得視需要給予申復人陳述意見之機會，並得邀所設性平會相關委員或調查小組成員列席說明。

5. Trong quá trình tiến hành phiên họp thẩm nghị, khi xét thấy cần thiết, có thể tạo điều kiện cho người khiếu nại trình bày ý kiến, đồng thời có thể mời các thành viên liên quan của Ủy ban Bình đẳng giới hoặc Tổ điều tra tham dự để giải trình.

六、申復有理由時，將申復決定通知相關權責單位，由其重為決定。

6. Trường hợp khiếu nại có căn cứ, thì thông báo quyết định giải quyết khiếu nại cho đơn vị có thẩm quyền liên quan, để thực hiện việc ra quyết định lại.

七、前款申復決定送達申復人前，申復人得準用前項規定撤回申復。

7. Trước khi quyết định giải quyết khiếu nại quy định tại Khoản trên được gửi đến người khiếu nại, thì người khiếu nại được quyền rút đơn khiếu nại, áp dụng tương tự quy định tại Khoản trước.

第 32 條 事件管轄學校或機關依本法第二十七條第一項規定建立之檔案資料，應指定專責單位保管。

依前項規定所建立之檔案資料，分為原始檔案與報告檔案。

前項原始檔案應予保密，其內容包括下列資料：

Điều 32

Các hồ sơ, tài liệu do nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc thiết lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 của Luật này phải được giao cho đơn vị chuyên trách chỉ định quản lý, lưu giữ.

Các hồ sơ, tài liệu được thiết lập theo quy định tại Khoản trên được phân thành hồ sơ gốc và hồ sơ báo cáo.

Hồ sơ gốc quy định tại Khoản trên phải được bảo mật, nội dung bao gồm các thông tin sau đây:

一、事件發生之時間、樣態。

1. Thời gian và hình thức xảy ra vụ việc.

二、事件相關當事人（包括檢舉人、被害人、加害人）。

2. Các đương sự có liên quan đến vụ việc (bao gồm người tố giác, người bị hại và người gây hại).

三、事件處理人員、流程及紀錄。

3. Nhân sự tham gia xử lý vụ việc, quy trình xử lý và các biên bản ghi nhận.

四、事件處理所製作之文書、取得之證據及其他相關資料。

4. Các văn bản được lập trong quá trình xử lý vụ việc, chứng cứ thu thập được và các tài liệu liên quan khác.

五、加害人之姓名、職稱或學籍資料、家庭背景等。

5. Họ tên, chức danh hoặc thông tin học tịch, hoàn cảnh gia đình và các thông tin liên quan khác của người gây hại.

第二項報告檔案，應包括下列資料：

Hồ sơ báo cáo quy định tại Khoản 2 phải bao gồm các thông tin sau đây:

一、事件發生之時間、樣態及以代號呈現之各該當事人。

1. Thời gian, hình thức xảy ra vụ việc và các đương sự được thể hiện dưới dạng mã số hoặc ký hiệu.

二、事件處理過程及結論。

2. Quá trình xử lý vụ việc và kết luận.

第 33 條

事件管轄學校或機關依本法第二十七條第二項規定為通報時，其通報內容應限於加害人經查證屬實之校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件時間、樣態、加害人姓名、職稱或學籍資料。

事件管轄學校或機關就加害人追蹤輔導後，評估無再犯情事者，得於前項通報內容註記加害人之改過現況。

Điều 33

Khi nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc thực hiện việc thông báo theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 của Luật này, thì nội dung thông báo phải được giới hạn trong các thông tin về vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học đã được xác minh là có thật, bao gồm: thời gian xảy ra vụ việc, hình thức vụ việc, họ tên người gây hại, chức danh hoặc thông tin học tịch của người gây hại.

Sau khi nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý vụ việc thực hiện việc theo dõi và tư vấn, hướng dẫn đối với người gây hại, nếu đánh giá không có tình trạng tái phạm, thì được ghi chú vào nội dung thông báo quy định tại Khoản trên về tình trạng cải sửa hành vi hiện tại của người gây hại.

第五章 附則

Chương V Điều khoản bổ sung

第 34 條 學校應依本準則內容，訂定校園性侵害、性騷擾或性霸凌防治規定，並將第七條及第八條規定納入教職員工聘約及學生手冊。
前項規定之內容，應包括下列事項：

Điều 34 Nhà trường phải căn cứ vào nội dung của Quy chuẩn này để ban hành các quy định về phòng, chống xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học, đồng thời đưa các quy định tại Điều 7 và Điều 8 vào hợp đồng tuyển dụng đối với cán bộ, giảng viên, nhân viên và sở tay sinh viên.

Nội dung của các quy định nêu tại Khoản trên phải bao gồm các vấn đề sau đây:

一、校園安全規劃。

1. Quy hoạch, bảo đảm an toàn trong khuôn viên trường học.

二、校內外教學及人際互動注意事項。

2. Các lưu ý trong hoạt động giảng dạy trong và ngoài nhà trường cũng như trong quan hệ giao tiếp giữa các cá nhân.

三、校園性侵害、性騷擾或性霸凌防治之政策宣示。

3. Tuyên bố chính sách về phòng, chống xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học.

四、校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之界定及樣態。

4. Định nghĩa và các hình thức của các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học.

五、校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之申請調查或檢舉之收件單位、電話、電子郵件等資訊及程序。

5. Đơn vị tiếp nhận, số điện thoại, thư điện tử và trình tự, thủ tục tiếp nhận đơn yêu cầu điều tra hoặc tố giác các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học.

六、校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之調查及處理程序。

6. Trình tự, thủ tục điều tra và xử lý các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học.

七、校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之申復及救濟程序。

7. Trình tự, thủ tục khiếu nại lại và cơ chế bảo vệ quyền lợi đối với các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học.

八、禁止報復之警示。

8. Cảnh báo về việc nghiêm cấm mọi hành vi trả đũa.

九、隱私之保密。

9. Bảo mật thông tin cá nhân và quyền riêng tư.

十、其他校園性侵害、性騷擾或性霸凌防治相關事項。

9. Các nội dung khác có liên quan đến công tác phòng, chống xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học.

第 35 條 高級中等以下學校調查處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件及對當事人實施教育輔導所需之經費，得向學校所屬主管機關申請補助。

Điều 35 Đối với các cơ sở giáo dục từ bậc trung học phổ thông trở xuống, kinh phí cần thiết cho việc điều tra, xử lý các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học, cũng như thực hiện công tác giáo dục, tư vấn, hỗ trợ đối với các đương sự, có thể đề nghị cơ quan chủ quản của nhà trường xem xét hỗ trợ kinh phí.

第 36 條 事件管轄學校於校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件調查處理完成，調查報告經性平會議決後，應將處理情形、處理程序之檢核情形、調查報告及性平會之會議紀錄報所屬主管機關。申請人及行為人提出申復之事件，並應於申復審議完成後，將申復審議結果報所屬主管機關。

學校所屬主管機關應依本法第四條、第五條及第十一條規定，定期對學校進行督導考核；並將第四條、第五條之校園安全規劃、校園危險空間改善情形，及學校防治與調查處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之成效列入定期考核事項。

學校所屬主管機關於學校調查處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件時，應對學校提供諮詢服務、輔導協助、適法監督或予糾正。

Điều 36 Sau khi nhà trường có thẩm quyền quản lý vụ việc hoàn tất việc điều tra, xử lý các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học, và báo cáo điều tra đã được Ủy ban Bình đẳng giới thông qua bằng nghị quyết, thì nhà trường phải báo cáo lên cơ quan chủ quản các nội dung sau đây: tình hình xử lý vụ việc, kết quả kiểm tra việc tuân thủ trình tự xử lý, báo cáo điều tra và biên bản họp của Ủy ban Bình đẳng giới.

Đối với những vụ việc có phát sinh khiếu nại lại do người nộp đơn hoặc người có hành vi vi phạm đề xuất, thì sau khi hoàn tất việc thẩm nghị khiếu nại lại, nhà trường phải báo cáo kết quả thẩm nghị khiếu nại lại lên cơ quan chủ quản.

Cơ quan chủ quản của nhà trường phải căn cứ Điều 4, Điều 5 và Điều 11 của Luật này để định kỳ thực hiện công tác giám sát, kiểm tra và đánh giá đối với nhà trường; đồng thời đưa các nội dung về quy hoạch an toàn trong khuôn viên trường học, tình hình cải thiện các khu vực nguy hiểm trong trường học theo quy định tại Điều 4 và Điều 5, cũng như hiệu quả trong công tác phòng, chống và điều tra, xử lý các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt

tình dục trong khuôn viên trường học vào nội dung đánh giá định kỳ.

Khi nhà trường tiến hành điều tra, xử lý các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường học, thì cơ quan chủ quản của nhà trường phải cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hướng dẫn, giám sát việc tuân thủ pháp luật hoặc thực hiện việc chấn chỉnh khi cần thiết.

[第 37 條](#) 本準則自發布日施行。

[Điều 37](#) Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.